

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**

Số: 3.4 /CV-KTS
(V/v: báo cáo tài chính quý 2 năm 2018)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)**

1. Tên công ty : **Công ty CP Đường Kon Tum**
2. Mã chứng khoán : **KTS-**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 02603864958 Fax : 02603862969
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Hoàng Sâm
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 2.2018, từ ngày 01/10/2017 đến hết 31/12/2017 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC quý 2.2018.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý) : Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo quý 2.2018 từ ngày 01/10/2017 đến hết 31/12/2017: [http://www.ktsduongkontum.vn/Quan hệ cổ đồng](http://www.ktsduongkontum.vn/Quan_hệ_cổ_đồng)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty;

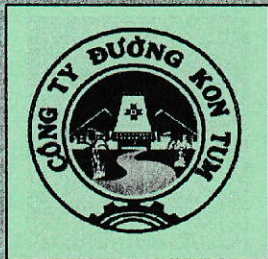


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II/2018 - HNX
(TỪ NGÀY 01/10/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017)***



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Trụ sở chính : Km số 2 – Xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum

Điện thoại : + 060.866027 – Fax : + 060.862696

MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM
Số 35/CV-KTS/TCKT**

*"V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh quý II/2018
(từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017)"*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 19 tháng 1 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh Quý II/2017 (từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016)

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh Quý II/2018 (từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017)

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động giảm của kết quả kinh doanh Quý II/2018 so với kết quả kinh doanh Quý II/2017 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý II/2018(Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017)	Quý II/2017 (Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016)	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	-621.009.250	6.669.748.380	-7.290.757.630

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý II/2018 (từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017) giảm 7.290,76 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2018(Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017)	Quý II/2017 (Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016)	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	33.040	2.001.760	-1.968.720	-98,35%
-	Mật	Kg		1.500.000	-1.500.000	-100%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	13.006,73	15.500,37	-2.493,64	-16,09%
-	Mật	Đồng/ kg		1.500	-1.500	-100%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	429,74	31.028,02	-30.598,28	-98,61%
-	Mật	Triệu đồng		2.250	-2.250	-100%

Ghi chú: () Giá bán trên chưa bao gồm VAT*

Chính những yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2018 (từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017) giảm so với cùng kỳ năm 2017. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý II/2018

(Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017)

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

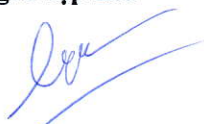
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.058.951.432	268.468.843.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.820.127.292	17.349.439.905
1. Tiền	111		16.820.127.292	11.149.439.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.574.239.781	146.939.297.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	44.599.200.000	114.645.773.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.941.267.480	32.010.546.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.140.000.000	3.140.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.117.950.596	1.357.133.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(4.224.178.295)	(4.214.155.268)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.519.559.071	102.570.566.332
1. Hàng tồn kho	141	V.5	7.519.559.071	102.570.566.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.145.025.288	1.609.539.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.006.493.641	74.631.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.137.597.257	1.534.908.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		934.390	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.997.934.354	57.411.617.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.586.718.281	52.822.918.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	51.242.354.312	51.478.554.501
- Nguyên giá	222		169.369.938.947	179.444.618.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.127.584.635)	(127.966.063.954)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.344.363.969	1.344.363.969
- Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(614.430.317)	(614.430.317)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113.845.932.682	1.378.590.811
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113.845.932.682	1.378.590.811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.565.283.391	3.210.107.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.565.283.391	3.210.107.874
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		390.056.885.786	325.880.460.962
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		244.793.329.093	173.072.037.623
I. Nợ ngắn hạn	310		174.563.328.294	173.072.037.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.843.801.832	9.958.187.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		566.950	566.950
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	776.834.418	720.044.471
4. Phải trả người lao động	314		2.507.257.499	7.093.776.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	162.119.838	46.277.903
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	92.601.725	568.452.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	158.737.711.012	152.591.401.320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.442.435.020	2.093.330.371
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		70.230.000.799	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		70.230.000.799	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.263.556.693	152.808.423.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	145.263.468.511	152.808.335.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.136.360.000	5.136.360.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.143.079.818	75.687.946.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.068.949.698	33.308.011.138
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.130.120	42.379.935.326
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		390.056.885.786	325.880.460.962

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu


PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng


HỒ MINH TƯỜNG

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý II/2018(Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017)

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Số lũy kế từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	Số lũy kế từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.202.620.067	33.638.534.949	176.290.224.854	34.048.778.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	18.202.620.067	33.638.534.949	176.290.224.854	34.048.778.401
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17.919.763.194	26.208.232.784	172.729.496.973	26.558.301.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		282.856.873	7.430.302.165	3.560.727.881	7.490.476.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.520.494.636	1.508.669.175	5.309.276.413	2.213.755.230
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.264.162.638	64.263.500	4.308.791.935	64.445.833
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.264.162.638	64.263.500	4.308.791.935	64.445.833
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	110.516.949	34.174.361	182.812.856	146.853.681
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	939.536.103	1.375.198.939	2.291.902.405	1.791.124.133
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		489.135.819	7.465.334.540	2.086.497.098	7.701.808.151
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3.515.476	264.443.636	3.515.476	266.352.727
13. Chi phí khác	32	VI.6	469.883.604	891.629.737	862.421.183	1.180.765.679
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-466.368.128	-627.186.101	-858.905.707	-914.412.952
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		22.767.691	6.838.148.439	1.227.591.391	6.787.395.199
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	643.776.941	168.400.059	1.153.461.271	237.025.497
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-621.009.250	6.669.748.380	74.130.120	6.550.369.702
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	-122	1316	15	1292
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc

Phan Dạ Ngân

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý II/2018(Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017)

Mẫu số B01-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	Số lũy kế từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		251.739.795.200	37.820.628.636
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84.127.453.979)	(66.727.339.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.877.618.224)	(6.222.108.847)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.322.453.618)	(53.324.111)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.076.016.589)	(242.503.799)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.040.932.981	611.466.711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.095.705.440)	(4.618.916.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.281.480.331	(39.432.097.140)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.457.261.884)	(19.380.146.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	63.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.985.955.743	2.670.319.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.471.306.141)	(16.646.191.144)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		75.811.914.517	20.170.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(157.151.401.320)	(251.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19.510.127.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.339.486.803)	408.872.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(529.312.613)	(55.669.416.084)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.349.439.905	56.230.344.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.820.127.292	560.928.828

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng

HỒ MINH TƯỜNG

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 50.700.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 50.700.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 24/10/2010 với mã chứng khoán là KTS. Ngày giao dịch đầu tiên là 31/12/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh đường.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	8
Tài sản cố định vô hình khác	20

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả (được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay).

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh của công ty là chi phí lãi vay.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, phụ phẩm trong sản xuất đường;
 - ✓ Các mặt hàng còn lại áp dụng theo mức thuế suất quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Hoạt động sản xuất đường là hoạt động chế biến nông sản phát sinh tại địa bàn Tỉnh Kon Tum thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	30/06/2017
Tiền mặt	452.390.402	41.574.851
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.367.736.890	11.107.865.054
Cộng	<u>16.820.127.292</u>	<u>11.149.439.905</u>

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	30/06/2017
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		6.200.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Cộng		<u>6.200.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017	30/06/2017
Công ty TNHH Kim Hà Việt	44.599.200.000	78.050.000.000
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên		9.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt		
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc		
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		27.595.773.250
Cộng	44.599.200.000	114.645.773.250

8. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/12/2017	30/06/2017
Công ty CP Mía Đường Sơn La	50.856.000.000	
Công ty CP Cơ Điện và Xây Lấp Hùng Vương	12.030.786.300	
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	5.360.000.000	2.500.000.000
Ngô Ngọc Cảnh	350.803.350	350.803.350
Trần Đình Hân	140.940.000	72.225.000
Thái Văn Sơn	837.083.512	837.083.512
C.ty TNHH TMDV Kỹ thuật Vũ Lê	9.604.988.800	
Các đối tượng khác	61.760.665.518	28.250.434.209
Cộng	140.941.267.480	32.010.546.071

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	30/06/2017
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HDQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2017		30/06/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi cho vay	1.938.276.177	429.449.713	1.315.186.613	429.449.713
Phải thu người lao động		-		-
Phải thu khác nội bộ	174.674.419	-	11.209.648	-
Tạm ứng	5.000.000	-	30.737.480	-
Cộng	2.117.950.596	429.449.713	1.357.133.741	429.449.713

11. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	31/12/2017	30/06/2017
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Trên 3 năm	3.798.180.025	3.798.180.025
- Từ 2 đến dưới 3 năm	171.939.593	171.939.593
- Từ 1 đến dưới 2 năm	229.001.110	229.001.110
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	25.057.567	15.034.540
- Các đối tượng không có khả năng thanh toán		
Cộng	4.224.178.295	4.214.155.268

12. Hàng tồn kho

	31/12/2017		30/06/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.696.747.185	-	1.314.958.616	-
Công cụ, dụng cụ	3.973.185.249	-	4.292.669.711	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.145.322.070	-	965.125.945	-
Thành phẩm		-	67.802.358.828	-
Hàng hóa	704.304.567	-	28.195.453.232	-
Cộng	7.519.559.071	-	102.570.566.332	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	56.162.897.250	120.037.685.117	2.742.535.873	501.500.215	179.444.618.455
Đ/tư XDCH h/thành					
Giảm trong kỳ	261.251.561	9.813.427.947			10.074.679.508
Số cuối kỳ	55.901.645.689	110.224.257.170	2.742.535.873	501.500.215	169.369.938.947
Khấu hao					
Số đầu năm	38.404.389.436	87.772.104.249	1.428.621.769	360.948.500	127.966.063.954
Khấu hao trong kỳ					
Giảm trong kỳ	245.356.099	9.593.123.220			9.838.479.319
Số cuối kỳ	38.159.033.337	78.178.981.029	1.428.621.769	360.948.500	118.127.584.635
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.758.507.814	32.265.580.868	1.313.914.104	140.551.715	51.478.554.501
Số cuối kỳ	17.742.612.352	32.045.276.141	1.313.914.104	140.551.715	51.242.354.312

- Không có TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 70.939.201.285 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Mua trong năm	0			
Thanh lý, nhượng bán	0	0		0
Số cuối kỳ	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Khấu hao				
Số đầu năm	0	591.955.000	22.475.317	614.430.317
Khấu hao trong kỳ	0			
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	591.955.000	22.475.317	614.430.317
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.180.000.000	43.125.000	121.238.969	1.344.363.969
Số cuối năm	1.180.000.000	43.125.000	121.238.969	1.344.363.969

- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng lâu dài, dự kiến để xây kho chứa hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017.

15. Chi phí trả trước**15.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	30/06/2017
Chi phí thu mua	161.974.616	
Chi phí trả trước CBCNV	1.001.024.284	
Chi phí trả trước SXC	837.084.824	
Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ, tiền thuê đất	6.409.917	74.631.514
Cộng	2.006.493.641	74.631.514

15.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	30/06/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	477.938.388	260.381.721
Chi phí thuê đất	2.048.768.217	2.075.433.313
Chi phí sửa chữa tài sản	1.028.388.100	869.762.645
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	10.188.686	4.530.195
Cộng	3.565.283.391	3.210.107.874

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	30/06/2017
Công ty Cổ phần Mía Đường Trà Vinh		8.700.000.000
Công ty Cổ phần Đường Tuy Hòa		
Shrijee process enineering works limited	1.462.817.700	
Công ty CP Hùng Long	991.482.785	
Công ty TNHH Kim Hà Việt		230.425.584
Các đối tượng khác	1.389.501.347	1.027.761.970
Cộng	3.843.801.832	9.958.187.554

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế thu nhập cá nhân	21.426.787	132.490.642	134.640.557	19.276.872
Thuế tài nguyên				
Thuế xuất , nhập khẩu		86.513.300	86.513.300	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		7.340.787.357	7.340.787.357	
Thuế nhà thầu	132.285.425	983.197.721	1.001.702.541	113.780.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	566.332.259	1.153.461.271	1.076.016.589	643.776.941
Các khoản khác phải nộp ngân sách		189.313	189.313	
Cộng	720.044.471	9.696.639.604	9.639.849.657	776.834.418

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		103.548.050	104.482.440	934.390
Cộng		103.548.050	104.482.440	934.390

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2017	30/06/2017
Kinh phí công đoàn		-
BHXH, BHYT, BHTN		452.800
Phải trả tiền cước cáp, thẻ chân xe		
Phải trả khác	92.601.725	568.000.000
Cộng	92.601.725	568.452.800

19. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	152.591.401.320	163.297.711.012	157.151.401.320	158.737.711.012
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum	76.821.981.507	68.910.603.317	81.381.981.507	64.350.603.317
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum	75.769.419.813	25.987.107.695	75.769.419.813	25.987.107.695
- NH Công Thương Gia lai		68.400.000.000		68.400.000.000
Cộng	152.591.401.320	163.297.711.012	157.151.401.320	158.737.711.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn		70.231.801.799	1.801.000	70.230.000.799
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum				
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum		70.231.801.799	1.801.000	70.230.000.799
Cộng		70.231.801.799	1.801.000	70.230.000.799

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/07/2016	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	62.791.854.236
Tăng trong kỳ	0	0	0		42.379.935.326
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	29.483.843.098
Số dư tại 30/06/2017	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	75.687.946.464
Số dư tại 01/07/2017	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	75.687.946.464
Tăng trong kỳ	0	0	0		74.130.120
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	7.618.996.766
Số dư tại 31/12/2017	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	68.143.079.818

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	30/06/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2017	30/06/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	75.687.946.464	62.791.854.236
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	74.130.120	42.379.935.326
Phân phối lợi nhuận		29.483.843.098
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	7.618.996.766	
- Trích quỹ phát triển vùng nguyên liệu	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.618.996.766	3.805.440.986
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.280.000.000
- Trả cổ tức		26.558.945
-Nộp truy thu thuế GTGT theo QĐ số 7950-30/12/2016 của Cục thuế Tỉnh KonTum		371.843.167
-Nộp truy thu thuế TNDN theo CV 1234/TCT-CS-03/04/2017 của Tổng Cục thuế		371.843.167
Phân phối lợi nhuận kỳ này (**)		
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	68.143.079.818	75.687.946.464

21. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2017	30/06/2017
Nợ khó đòi đã xử lý	11.755.504.970	11.755.504.970
Cộng	11.755.504.970	11.755.504.970

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu bán đường	429.742.429	31.028.020.000
Doanh thu bán mật		2.250.000.000
Doanh thu bán bã bùn		
Doanh thu bán phân bón	2.351.660.590	360.514.949
Doanh thu đường Tuy Hòa		
Doanh thu đường Trà Vinh		
Doanh thu đường Sơn La	15.234.476.191	
Doanh thu khác	176.740.857	
Cộng	18.202.620.067	33.638.534.949

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Hàng bán trả lại		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Giá vốn bán đường	438.605.221	25.847.807.443
Giá vốn bán mật		
Giá vốn bán bã bùn		
Giá vốn bán phân bón	2.207.769.659	360.425.341
Giá vốn đường Tuy Hòa		
Giá vốn đường Trà Vinh		
Doanh thu đường Sơn La	15.108.571.427	
Doanh thu khác	164.816.887	
Cộng	17.919.763.194	26.208.232.784

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm	3.520.494.636	1.508.669.175
Cộng	3.520.494.636	1.508.669.175

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Chi phí lãi vay	2.264.162.638	64.263.500
Cộng	2.264.162.638	64.263.500

27. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.426.040	34.174.361
Các khoản khác	5.090.909	
Cộng	110.516.949	34.174.361

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên quản lý	260.713.728	505.460.431
Chi phí dự phòng	10.023.027	184.010.395
Chi phí khấu hao TSCĐ		132.837.522
Các khoản khác	668.799.348	552.890.591
Cộng	939.536.103	1.375.198.939

28. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản cố định		0
Tiền thuê đất được giảm		264.443.636
Các khoản khác	3.515.476	
Cộng	3.515.476	264.443.636

29. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	105.000.000	105.000.000
Chi phí giảm tài sản cố định chưa khấu hao hết	236.200.189	
Các khoản khác	128.683.415	786.629.737
Cộng	469.883.604	891.629.737

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.767.691	6.838.148.439
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	469.883.604	891.629.737
Điều chỉnh tăng	469.883.604	891.629.737
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	105.000.000	105.000.000
- Các chi phí khác	364.883.604	774.789.737
Điều chỉnh giảm	0	0
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	3.218.884.708	842.000.291
Tổng thu nhập được miễn thuế		6.887.777.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	643.776.941	168.400.059
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	643.776.941	168.400.059
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-621.009.250	6.669.748.380
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-621.009.250	6.669.748.380
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.070.000	5.070.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành trích theo NQĐHĐCĐTN và theo dự kiến		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-122	1.316

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính mà chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên không quy định tỷ lệ trích các quỹ này. Ban Điều hành thường căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, dự kiến mức trích và trình ĐHCĐ gần nhất phê duyệt.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.561.500	36.478.727.920
Chi phí nhân công	299.729.728	2.976.330.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	852.665.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.605.479	174.036.250
Chi phí khác bằng tiền	671.049.887	2.300.988.217
Cộng	1.210.946.594	42.782.749.049

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh đường và các phụ phẩm trong sản xuất đường từ mía và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã ứng trước cho nông dân vật tư, phân bón để đầu tư vào vùng nguyên liệu mía, sau đó Công ty sẽ thu mua lại mía nguyên liệu này theo giá mía thông báo của Công ty tại thời điểm mua. Với mặt hàng phân bón, công ty mua và cung cấp cho nông dân trồng mía, do đó giá mua và giá bán mặt hàng này xấp xỉ nhau. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.843.801.832	0	3.843.801.832
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	92.601.725	0	92.601.725
Chi phí phải trả		0	
Vay và nợ thuê tài chính	228.967.711.811		228.967.711.811
Cộng	232.904.115.368	0	232.904.115.368

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.958.187.554	0	9.958.187.554
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	568.452.800	0	568.452.800
Chi phí phải trả	46.277.903	0	46.277.903
Vay và nợ thuê tài chính	152.591.401.320		152.591.401.320
Cộng	163.164.319.577	0	163.164.319.577

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.820.127.292	0	16.820.127.292
Phải thu khách hàng	44.599.200.000	0	44.599.200.000
Phải thu về cho vay	3.140.000.000	0	3.140.000.000
Phải thu khác	143.059.218.076	0	143.059.218.076
Cộng	207.618.545.368	0	207.618.545.368

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.349.439.905	0	17.349.439.905
Phải thu khách hàng	114.645.773.250	0	114.645.773.250
Phải thu về cho vay	3.140.000.000	0	3.140.000.000
Phải thu khác	33.367.679.812	0	33.367.679.812
Cộng	168.502.892.967	0	168.502.892.967

35. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Cổ đông lớn
Công ty CP XNK Ngũ Cốc	Ông Lê Hồng Thái TGD C.ty CP Đường Kon Tum là CTHĐQT C.ty XNK Ngũ Cốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa Ông Đặng Việt Anh CTHĐQT C.ty CP Đường Kon Tum là TGD

Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		31/12/2017	30/06/2017
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng	102.715.428.572	139.095.238.523
Công ty CP XNK Ngũ Cốc	Bán hàng	60.000.000.000	28.194.076.190

b. Tạm ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Khoản mục		31/12/2017	30/06/2017
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải thu khách hàng (TK 131)	44.599.200.000	78.050.000.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải thu khách hàng (TK 138)	786.552.118	405.041.667
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Trả trước cho người bán ngắn hạn (TK 33116)	5.360.000.000	75.416.667
Công ty CP XNK Ngũ Cốc	Phải thu khách hàng (TK 131)		2.500.000.000
Cộng		50.745.752.118	81.030.458.334

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Khoản mục		31/12/2017	30/06/2017
Thù lao HĐQT, BKS		402.000.000	804.000.000
Thu nhập ban TGD và thành viên chủ chốt		249.622.809	614.139.418

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

Lê Hồng Thái

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Phan Dạ Uyên